

**CÔNG TY TNHH DELTA DIGITAL VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DELTA DIGITAL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DELTA DIGITAL VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DELTA DIGITAL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109067316

**3. Ngày thành lập:** 15/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 10 số 83B Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2630     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640     |
| 3.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3313     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Ngành nghề bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).<br>Ngành nghề bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).<br>Ngành nghề bán buôn thiết bị camera.<br>Ngành nghề bán buôn máy móc, thiết bị máy đếm tiền. | 4659     |
| 11. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh -Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4741     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4742        |
| 13. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4759        |
| 14. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                  | 5820        |
| 15. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết : Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động<br>Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông. | 6190(Chính) |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                             | 6201        |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                               | 6202        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                   | 6209        |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                | 6311        |
| 20. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                         | 6312        |
| 21. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động điều tra)                                                                                                                                                                         | 6399        |
| 22. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                | 7490        |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                    | 7730        |
| 26. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                        | 7820        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                      | 8220        |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hoạt động tổ chức họp báo)                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                | 8299        |
| 30. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                           | 8560        |
| 31. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                        | 9000        |
| 32. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                         | 9511        |
| 33. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                        | 9512        |
| 34. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                        | 2610        |
| 35. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                         | 2620        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THANH HÀ | 001 Bạch Mã, CX Bắc Hải, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam         | 980.000.000           | 49,000    | 024201950                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHẠM QUỲNH TRÂM     | Nhà 3B9, tổ 8, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 1.020.000.000         | 51,000    | 001184000422                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAM QUỲNH TRÂM

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 14/11/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001184000422

Ngày cấp: 22/05/2013      Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Nhà 3B9, tổ 8, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Nhà 3B9, tổ 8, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội